

Bản án số: 209/2026/HS-ST
Ngày 09-4-2026.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lý Thường Đông.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Trung .

Ông Võ Thanh Nhân.

Thư ký phiên tòa: ông Phan Trọng Tường – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Mai Trường An - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 240/2026/HSST ngày 13 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1060/2026/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo:

1. Huỳnh Văn T, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1967 tại Bình Định; giới tính: Nam; nơi đăng ký thường trú: thôn C, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn C, xã A, tỉnh Gia Lai); chỗ ở: Nhà không số, Ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Nhà không số, Ấp A, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: mua bán phế liệu; trình độ học vấn: 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Huỳnh Q (đã chết) và bà Lê Thị K (đã chết); Bị cáo có vợ và 3 người con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án: không; tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/3/2025 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

2. Từ Thị T1, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1966 tại Bình Định; giới tính: Nữ; nơi đăng ký thường trú: thôn C, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn C, xã A, tỉnh Gia Lai); chỗ ở: Nhà không số, Ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Nhà không số, Ấp A, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: mua bán phế liệu; trình độ học vấn: 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Từ K1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H (đã chết); Bị cáo có chồng và 3 người con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án: không; tiền sự: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/02/2025 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

**** Những người tham gia tố tụng khác:***

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.1. Ủy ban nhân dân xã V, Thành phố Hồ Chí Minh..

Trụ sở: F7/16 V, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã V:

- Ông Đặng Quốc N – Phó Trưởng phòng Kinh tế xã V – (*vắng mặt*).

- Ông Ngô Nguyên H1 – Chuyên viên phòng Kinh tế xã V – (*có mặt*).

1.2. Ông Võ Hồng Y, sinh năm 1984 – (*vắng mặt*).

Nơi cư trú: 330/8/13/45 Quốc lộ A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Ông Phạm Duy Q1, sinh năm 1982 – (*vắng mặt*).

Nơi cư trú: 330/8/13/45 Quốc lộ A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Ông Trần Đăng K2, sinh năm 1966 – (*vắng mặt*).

Nơi cư trú: 330/8/13/45 Quốc lộ A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn T và bị cáo Từ Thị T1: Luật sư Nguyễn Văn T2 – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H - (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Văn T và Từ Thị T1 là vợ chồng hợp pháp cùng cư trú tại Nhà không số, ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số 342 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC). Trong thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 6/2024, do thấy các khu đất liền kề xung quanh (thuộc các thửa đất số 348, 354, 356 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) không có người quản lý trông coi nên T và T1 đã tự ý cho người khác đổ các chất thải thông thường để thu tiền với giá từ 300.000 đồng đến 600.000 đồng/chuyến đối với loại xe có tải trọng từ 1.000 kilôgam đến 1.500 kilôgam trên các thửa đất nêu trên mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu hợp pháp. Sau khi tiếp nhận chất thải, T và T1 tiến hành phân loại chất thải có thể tái chế (xốp, nhựa, ve chai, ...) bán lại cho các xưởng phế liệu, còn những loại chất thải không thể bán được thì T và T1 đốt trực tiếp trên toàn bộ các thửa đất nêu trên. T và T1 đã cho nhiều người khác nhau (không rõ nhân thân lai lịch) đến đổ chất thải và thu tiền, việc thu tiền đều là thỏa thuận miệng mà không có hợp đồng, không có sổ sách ghi nhận, không có thông tin người chở chất thải đến đổ. Trung bình mỗi tháng T và T1 thu lợi được khoảng 6.000.000 đồng từ các hoạt động nêu trên. Tổng số tiền thu lợi bất chính của T và T1 tính đến thời điểm bị phát hiện được khoảng 200.000.000 đồng.

Vào ngày 10/6/2024, xe ô tô tải biển số 51D-290.02 của Công ty TNHH D (gọi tắt là Công ty D), địa chỉ: 3 Quốc lộ A, khu phố C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, do Phạm Duy Q1 (Giám đốc) chỉ đạo Võ Hồng Y và Trần Đăng K2 chở chất thải từ việc tổ chức sự kiện của công ty (xốp, bạc, thảm gỗ, đồ trang trí,...) đến khu đất trống thuộc các thửa đất 348, 354, 356 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển giao

cho Huỳnh Văn T và Từ Thị T1 xử lý thì bị lực lượng Công an phát hiện lập biên bản sự việc và đưa những người có liên quan về trụ sở Công an xã V để làm việc. Vụ việc được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B để điều tra, xử lý.

Quá trình điều tra xác định Phạm Duy Q1 đã đưa tiền cho Võ Hồng Y điều khiển xe ô tô tải biển số 51D-290.02 đi đổ thải tại các thửa đất số 348, 354, 356, tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) thuộc ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh khoảng hơn 10 lần nhưng không xác định được khối lượng và loại chất thải cụ thể, mỗi lần đều thanh toán bằng tiền mặt cho T và T1 số tiền từ 500.000 đồng đến 600.000 đồng/chuyến; còn Trần Đăng K2 chỉ đi cùng để phụ bốc dỡ chất thải trên xe xuống theo hướng dẫn của Y.

Tại bản Kết luận giám định tư pháp ngày 30/10/2024 do Giám định viên tư pháp thực hiện theo Quyết định trưng cầu giám định số 5008/QĐ-TCGD ngày 18/7/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, kết luận như sau:

“1. Xác định chủng loại, thành phần nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất thải phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước S về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy chất thải được chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường:

Khi phân tích các thành phần nguy hại trong 10 mẫu gộp - đại diện nêu trên để xác định có phải là chất thải nguy hại hay không thì phải thông qua việc một trong số các chỉ tiêu phân tích vượt ngưỡng nguy hại cho phép theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại, đồng thời trên cả 2 yếu tố đánh giá là hàm lượng tuyệt đối cơ sở và nồng độ ngâm chiết.

Trong phân tích mẫu chất thải, Phòng thí nghiệm sẽ tập trung phân tích một yếu tố là nồng độ ngâm chiết và nếu có chỉ tiêu nào vượt ngưỡng nguy hại thì sẽ tiến hành phân tích bổ sung hàm lượng tuyệt đối cơ sở đối với chỉ tiêu này.

Căn cứ các Phiếu kết quả phân tích mẫu do Trung tâm C (ETM), đã thực hiện thu mẫu trong ngày 30 tháng 7 năm 2024 xác định được 10 mẫu chất thải rắn cần giám định của vụ việc chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường tại bãi đất trống thuộc một phần các thửa đất số 348, 354, 356 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) thuộc ấp A, xã V, huyện B, Tp . và trên xe ô tô biển số 51D-290.02 bị niêm phong và lưu giữ như sau:

- Hố chất thải số 1 đến 8: đều là chất thải rắn thông thường (không nguy hại), xuất phát từ hoạt động sản xuất (chất thải rắn công nghiệp).

- Mẫu gộp trộn lẫn từ 8 hố chất thải: là chất thải rắn thông thường (không nguy hại), xuất phát từ hoạt động sản xuất (chất thải rắn công nghiệp).

- Chất thải đang được lưu chứa trên xe ô tô biển số 51D-290.02: là chất thải rắn thông thường (không nguy hại), xuất phát từ hoạt động sản xuất (chất thải rắn công nghiệp).

Qua công tác giám định cũng cho thấy chất thải rắn của vụ việc chôn lấp,

đổ, thải ra môi trường tại bãi đất trống thuộc một phần thửa đất số 348, 354, 356 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) thuộc ấp A, xã V, huyện B, Tp . và chất thải được lưu giữ, niêm phong trên xe ô tô đều không có dấu hiệu, biểu hiện có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước S về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

2. Xác định khối lượng:

- Khối lượng chất thải được đốt, chôn lấp, đổ, thải ra môi trường tại bãi đất trống thuộc một phần thửa đất số 348, 354, 356 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) thuộc ấp A, xã V, huyện B, Tp . là: Diện tích x Bề dày trung bình x Khối lượng riêng = $953,3 \text{ m}^2 \times 0,92 \text{ m} \times 2,19 \text{ tấn/m}^3 = 1.920,71 \text{ tấn}$. (Tương đương 1.920.710 kg).

Ngày 25/12/2024, Ủy ban nhân dân xã V có Công văn số 5874/UBND cung cấp thông tin các thửa đất số 348, 354, 356 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) ấp A, xã V, huyện B hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện khu đất này không nằm trong danh mục các Dự án có Quyết định đầu tư.

Vật chứng vụ án: không.

Về trách nhiệm dân sự:

Hiện trạng các chất thải được đổ thải ra môi trường trên bề mặt các thửa đất số 348, 354, 356 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) thuộc Ấp A, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh đã được bị cáo Từ Thị T1 tiến hành thu gom xử lý. Đối với lượng chất thải được chôn lấp phía dưới trộn lẫn với đất thì ngày 23/02 2026, bị cáo T1 đã ký hợp đồng thu gom tiếp nhận xử lý rác thải công nghiệp không nguy hại với Công ty cổ phần M để xử lý toàn bộ lượng chất thải còn chôn lấp, trả lại hiện trạng ban đầu cho khu đất.

Tại công văn số 903/UBND-KT ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã V, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định:

- Khu đất thửa 348, 354, 356 và các thửa xung quanh thửa 348, 354, 356 tờ bản đồ số 38 (BĐĐC) là đất hoang bằng, không có người dân sinh sống, không có vật nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế, chỉ có hộ gia đình ông Huỳnh Văn T sinh sống trên thửa trên.

- Vị trí đổ thải không tiếp giáp hệ thống sông, kênh rạch, ao hồ.

- Ủy ban nhân dân xã V (xã V trước đây) chưa tiếp nhận thông tin của người dân về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến vụ “Gây ô nhiễm môi trường” xảy ra tại khu vực trên nên chưa xác định được trách nhiệm dân sự trong vụ án.

Tại Cáo trạng số: 402/CT-VKS-HS ngày 12/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Huỳnh Văn T và Từ Thị T1 về tội “Gây ô nhiễm môi trường” quy định tại điểm d khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

* Áp dụng điểm d khoản 3, khoản 4 Điều 235, điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T từ 04 năm đến 05 năm tù về tội “Gây ô nhiễm môi trường”. Phạt bổ sung từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

Xử phạt bị cáo Từ Thị T1 từ 04 năm đến 05 năm tù về tội “Gây ô nhiễm môi trường”. Phạt bổ sung từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

* Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, đại diện UBND xã V chưa yêu cầu bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử tách ra để giải quyết riêng bằng vụ án dân sự khác.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi như nội dung vụ án nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, luật sư bào chữa cho 02 bị cáo Huỳnh Văn T, Từ Thị T1 trình bày quan điểm bào chữa như sau: Luật sư thống nhất với tội danh và khung hình phạt Viện kiểm sát truy tố. Tuy nhiên mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị quá nặng, vì bị cáo T1 đang mắc bệnh hiểm nghèo, đã khắc phục hậu quả, gia đình các bị cáo có công với nước; gia đình các bị cáo khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo mức án thấp nhất của khung hình phạt.

Tại phiên tòa, ông Ngô Nguyên H1 – đại diện Ủy ban nhân dân xã V trình bày: Do Ủy ban chưa xác định được có thiệt hại gì hay không nên chưa yêu cầu bồi thường trong vụ án này, khi nào Ủy ban xác định có thiệt hại thì sẽ khởi kiện yêu cầu bồi thường sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét thấy lời khai tại phiên tòa của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của các đương sự, vật chứng của vụ án, Kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 4/2021 đến tháng 6/2024, tại bãi đất trống thuộc các thửa đất 348, 354, 356, tờ bản đồ số 38 (BĐDC) thuộc Ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, các bị cáo Huỳnh Văn T và Từ Thị T1 đã có hành vi cho người khác đổ chất thải thông thường với tổng khối lượng 1.920.710 kilôgam để thu tiền và đã thu lợi bất chính số tiền 200.000.000 đồng thì bị công an bắt quả tang vào ngày 10/6/2024.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, chính sách, quy định về xử lý chất thải của Nhà nước, gây nguy hại đến hệ sinh thái, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Khi thực hiện tội phạm các bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

[4] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Huỳnh Văn T, Từ Thị T1 phạm tội “Gây ô nhiễm môi trường”; tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, Cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và cần đưa các bị cáo ra xét xử để răn đe giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mang tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo cùng thực hiện tội phạm với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội trong một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội; đồng thời buộc các bị cáo giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính để nộp ngân sách nhà nước. Do các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện khắc phục hậu quả; cha của bị cáo T là thương binh; gia đình bị cáo T1 là liệt sĩ, bản thân bị cáo T1 bị bệnh ung thư; các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[7] Về vật chứng vụ án: không có.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi phạm tội, các bị cáo đã khắc phục hậu quả, khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất. Tại phiên tòa, ông Ngô Nguyên H1 – đại diện Ủy ban nhân dân xã V trình bày: Do Ủy ban chưa xác định được có thiệt hại gì hay không nên chưa yêu cầu bồi thường trong vụ án này, khi nào Ủy ban xác định có thiệt hại thì sẽ khởi kiện yêu cầu bồi thường sau. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tách phần dân sự về yêu cầu bồi thường thiệt hại giữa Ủy ban nhân dân xã V và các bị cáo ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác nếu Ủy ban nhân dân xã V có yêu cầu.

[9] Về án phí: Bị cáo Huỳnh Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố Tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với bị cáo Từ Thị T1, tính đến ngày xét xử đã hơn 60 tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo T1.

[10] Đối với Võ Hồng Y và Phạm Duy Q1 đã có hành vi đổ thải tại thửa đất số 348, 354, 356, tờ bản đồ số 38 (BĐDC) thuộc ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh khoảng hơn 10 lần. Tuy nhiên, chỉ xác định được khối lượng chất thải thu giữ được trên xe ô tô tải biển số 51D-290.02 vào ngày 10/6/2024 là 805 kilôgam, không xác định được trọng lượng và loại chất thải của các lần đổ thải trước đó nên không có căn cứ để xử lý. Ngày 06/12/2024, Công an huyện B ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 8695/QĐ-XPHC đối với Võ Hồng Y về hành vi “Đổ chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường”, xử phạt số tiền 3.500.000 đồng, Y đã nộp phạt; đồng thời ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 8696/QĐ-XPHC đối với Công ty TNHH D (do Phạm Duy Q1 làm Giám đốc) về hành vi “Chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định”, xử phạt số tiền 7.000.000 đồng, Q1 đã nộp phạt là phù hợp quy định của pháp luật.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo cũng như đề nghị về dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bị cáo và luật sư bào chữa xin giảm nhẹ hình phạt.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm d khoản 3 Điều 235; điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Huỳnh Văn T:

- Xử phạt bị cáo **Huỳnh Văn T** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Gây ô nhiễm môi trường”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/3/2025.

2. Căn cứ vào điểm d khoản 3 Điều 235; điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Từ Thị Thu :

- Xử phạt bị cáo **Từ Thị T1** 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Gây ô nhiễm môi trường”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

3. Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Buộc các bị cáo giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng để nộp ngân sách nhà nước.

4. Căn cứ Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự: tách phần dân sự về yêu cầu bồi thường thiệt hại giữa Ủy ban nhân dân xã V, Thành phố Hồ Chí Minh và các bị cáo ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác nếu Ủy ban nhân dân xã V, Thành phố Hồ Chí Minh có yêu cầu.

5. Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Huỳnh Văn T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm. Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Từ Thị T1.

6. Căn cứ Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: các bị cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM (1);
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM (1);
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - TPHCM (2);
- Cơ quan CSĐT Công an TP. HCM (1);
- Phòng thi hành án dân sự Khu vực 10 - TPHCM (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an TP. HCM (1);
- Trại tạm giam Chí Hòa (2);
- Bị cáo (2);
- đương sự (5);
- Luật sư (1);
- Lưu Hồ sơ (1);
- Lưu VT (1).



2 000026 090205

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thường Đông